BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 84 /2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

THÔNG TƯ

Ban hành tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và việc tổ chức thực hiện tại các đô thị

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 354/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển đô thị;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và việc tổ chức thực hiện tại các đô thị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định các tiêu chí, phương pháp đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và việc tổ chức thực hiện tại các đô thị trên cả nước.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các đô thị.

Điều 2. Yêu cầu chung đối với việc đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các đô thị

1. Công khai, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng.

2. Dữ liệu phục vụ việc đánh giá phải được cơ quan, tổ chức theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp và đảm bảo khả năng kiểm chứng.

3. Việc sử dụng dữ liệu để đánh giá phải ưu tiên dữ liệu sẵn có của cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu địa phương.

4. Việc tổ chức thực hiện đánh giá phải tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm vùng miền của đô thị.

5. Kết quả đánh giá phải được công khai theo các hình thức phù hợp, đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; thể hiện bằng các hình thức dễ hiểu, dễ nhớ, trực quan bằng các sơ đồ, biểu đồ, bản đồ và các hình thức khác.

Điều 3. Tiêu chí và phương pháp đánh giá

1. Đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị là việc đánh giá mức độ của đô thị trong việc nhận diện, dự báo, chuẩn bị, duy trì, thích nghi, phục hồi và chuyển đổi tích cực trước các tác động của biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan, theo 05 tiêu chí sau:

a) Chính sách quản lý phát triển đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu;

b) Cơ sở hạ tầng đô thị thiết yếu chống chịu với biến đổi khí hậu;

c) Môi trường sinh thái chống chịu với biến đổi khí hậu;

d) Năng lực xã hội chống chịu với biến đổi khí hậu;

đ) Năng lực kinh tế, tài chính chống chịu với biến đổi khí hậu.

2. Việc đánh giá các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện bằng cách tính điểm các chỉ số theo quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Điểm của mỗi chỉ số bao gồm cả điểm cộng (nếu có) được xác định bằng cách đối chiếu thực trạng tình hình của đô thị với các mức đánh giá của từng chỉ số. Điểm của mỗi tiêu chí là tổng số điểm đạt được của các chỉ số của tiêu chí đó và điểm cộng (nếu có). Điểm của đô thị là tổng số điểm đạt được của 05 tiêu chí. Điểm tối đa của đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II là 69 điểm; điểm tối đa của đô thị loại III là 54 điểm.

3. Phương pháp thu thập, tính toán các chỉ số được quy định cụ thể tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Số liệu đánh giá là số liệu của đô thị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm được đánh giá và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoặc tổ chức có liên quan cung cấp, công bố theo quy định pháp luật về thống kê, pháp luật về dữ liệu và pháp luật khác có liên quan.

5. Mức độ đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị được quy định cụ thể tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Thông tư này.

Điều 4. Mức độ đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại đặc biệt, loại I

Khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại đặc biệt, loại I được đánh giá theo 04 mức độ thứ tự từ thấp đến cao như sau:

1. Đô thị ở mức độ hạn chế khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt dưới 30% điểm tối đa của đô thị.

2. Đô thị đạt mức độ trung bình khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 30% trở lên điểm tối đa của đô thị và chưa đạt mức quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Đô thị đạt mức độ khá khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 50% trở lên điểm tối đa của đô thị, 30% trở lên số lượng đô thị loại II trực thuộc được đánh

giá có kết quả đánh giá đạt mức độ trung bình trở lên và chưa đạt mức quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Đô thị đạt mức độ tốt khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 70% trở lên điểm tối đa của đô thị, 50% trở lên số lượng đô thị loại II và 50% trở lên số lượng đô thị loại III trực thuộc được đánh giá có kết quả đánh giá đạt mức độ khá trở lên.

Điều 5. Mức độ đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại II

Khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại II được đánh giá theo 04 mức độ thứ tự từ thấp đến cao như sau:

1. Đô thị ở mức độ hạn chế khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt dưới 30% điểm tối đa của đô thị hoặc có tiêu chí đạt 0 điểm.

2. Đô thị đạt mức độ trung bình khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 30% trở lên điểm tối đa của đô thị, không có tiêu chí nào đạt 0 điểm và chưa đạt mức quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Đô thị đạt mức độ khá khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 50% trở lên điểm tối đa của đô thị, không có tiêu chí nào đạt dưới 30% điểm tối đa của tiêu chí đó và chưa đạt mức quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Đô thị đạt mức độ tốt khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 70% trở lên điểm tối đa của đô thị và không có tiêu chí nào đạt dưới 50% điểm tối đa của tiêu chí đó.

Điều 6. Mức độ đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại III

Khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại III được đánh giá theo 04 mức độ thứ tự từ thấp đến cao như sau:

1. Đô thị ở mức độ hạn chế khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt dưới 30% điểm tối đa của đô thị.

2. Đô thị đạt mức độ trung bình khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 30% đến dưới 50% điểm tối đa của đô thị.

3. Đô thị đạt mức độ khá khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 50% đến dưới 70% điểm tối đa của đô thị.

4. Đô thị đạt mức độ tốt khi tổng số điểm của 05 tiêu chí đạt từ 70% trở lên điểm tối đa của đô thị.

Điều 7. Phạm vi đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị

1. Phạm vi đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại đặc biệt, loại I là toàn bộ địa giới đơn vị hành chính của đô thị.

2. Phạm vi đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị loại II, loại III là phạm vi đô thị được phân loại đô thị.

Điều 8. Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị

1. Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị được lập theo các tiêu chí, phương pháp đánh giá quy định tại Điều 3 của Thông tư này và các nội dung chính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Nội dung chính của Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị bao gồm: mô tả tổng quan về hiện trạng đô thị liên quan đến các tiêu chí, chỉ số đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp khắc phục, duy trì và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị tại kỳ đánh giá trước (nếu có); thuyết minh việc xác định, tính toán các tiêu chí, chỉ số và đánh giá mức độ khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị tại kỳ đánh giá; đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm khắc phục, duy trì và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị.

3. Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị áp dụng theo mẫu quy định cụ thể tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Tổ chức đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị

1. Các đô thị được tổ chức đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Công bố kết quả đánh giá

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức, nội dung, cơ quan có thẩm quyền công bố công khai kết quả đánh giá trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng, các cơ quan khác và theo các hình thức khác, đáp ứng quy định tại Điều 2 của Thông tư này;

b) Kết quả đánh giá được công bố lần đầu trước ngày 01 tháng 6 năm 2027, định kỳ trước ngày 31 tháng 3 các năm tiếp theo. Nội dung công bố không ít hơn các nội dung sau: tên, loại đô thị, năm đánh giá, kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ số, mức độ chống chịu với biến đổi khí hậu đối với trường hợp đánh giá định kỳ hằng năm;

c) Kết quả đánh giá có thể được công bố riêng với từng đô thị hoặc công bố chung cho nhiều đô thị hoặc theo từng đợt, từng nhóm đô thị.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện việc đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị; thực hiện phân công, phân cấp cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp lập Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 35/2026/NĐ-CP;

b) Phân công các sở, ban, ngành, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, tổ chức có liên quan chủ trì hoặc phối hợp theo dõi, cập nhật, cung cấp thông tin, số liệu,

dữ liệu chuyên ngành theo yêu cầu đánh giá; từng bước áp dụng theo lộ trình phù hợp các giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, quản trị dựa trên cơ sở dữ liệu trong việc đánh giá, công bố kết quả đánh giá;

c) Chỉ đạo công bố kết quả đánh giá theo các hình thức phù hợp và đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả;

d) Chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên nhằm khắc phục, duy trì và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị;

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện đánh giá, công bố kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các đô thị theo thẩm quyền.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2027./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố;
- Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (BTP);
- Công báo; Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- BXD: Các đ/c Thứ trưởng; Cổng TTĐT, Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, PTĐT (03 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Nguyễn Tường Văn

Phụ lục I

CÁC CHỈ SỐ, TÍNH ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2026/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Bảng 1A. Các chỉ số, tính điểm các chỉ số đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu áp dụng cho đô thị loại đặc biệt, loại I

Bảng 1B. Các chỉ số, tính điểm các chỉ số đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu áp dụng cho đô thị loại II

Bảng 1C. Các chỉ số, tính điểm các chỉ số đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu áp dụng cho đô thị loại III

BẢNG 1A. CÁC CHỈ SỐ, TÍNH ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI ĐẶC BIỆT, LOẠI I

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 21 ĐIỂM)						
1	1A.I.01	Thực hiện đánh giá rủi ro thiên tai có lồng ghép kịch bản biến đổi khí hậu	Chưa thực hiện nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã thực hiện 1 trong 3 nội dung sau: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã thực hiện 2 trong 3 nội dung sau: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã thực hiện 3 nội dung sau: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.
2	1A.I.02	Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố	Chưa lồng ghép nội dung nào trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo	Đã lồng ghép 1 trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo	Đã lồng ghép 2 trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo	Đã lồng ghép 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
			thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.
3	1A.I.03	Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào chương trình phát triển đô thị	Chưa lồng ghép nội dung nào trong 3 nội dung sau vào chương trình phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã lồng ghép 1 trong 3 nội dung sau vào chương trình phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã lồng ghép 2 trong 3 nội dung sau vào chương trình phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã lồng ghép 3 nội dung sau vào chương trình phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.
4	1A.I.04	Các cơ quan cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	Chưa tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng.	Tham gia 1 khóa đào tạo, bồi dưỡng.	Tham gia 2 khóa đào tạo, bồi dưỡng.	Tham gia 3 khóa đào tạo, bồi dưỡng trở lên.
			Trường hợp Sở Xây dựng có phòng chuyên môn được giao chức năng nhiệm vụ quản lý phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
5	1A.I.05	Thiết lập cơ chế phối hợp trong toàn tỉnh, thành phố để phòng, chống thiên tai	Chưa thực hiện nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Có quy chế phối hợp liên ngành, các địa phương trong phòng, chống thiên tai. - Có quy trình phối hợp trong phòng, chống thiên tai. - Có quy định chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm thiên tai;	Đã thực hiện 1 trong 3 nội dung sau: - Có quy chế phối hợp liên ngành, các địa phương trong phòng, chống thiên tai. - Có quy trình phối hợp trong phòng, chống thiên tai. - Có quy định chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm thiên tai;	Đã thực hiện 2 trong 3 nội dung sau: - Có quy chế phối hợp liên ngành, các địa phương trong phòng, chống thiên tai. - Có quy trình phối hợp trong phòng, chống thiên tai. - Có quy định chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm thiên tai;	Đã thực hiện 3 nội dung sau: - Có quy chế phối hợp liên ngành, các địa phương trong phòng, chống thiên tai. - Có quy trình phối hợp trong phòng, chống thiên tai. - Có quy định chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm thiên tai;

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			chia sẻ nguồn lực phòng, chống thiên tai.	chia sẻ nguồn lực phòng, chống thiên tai.	chia sẻ nguồn lực phòng, chống thiên tai.	chia sẻ nguồn lực phòng, chống thiên tai.
6	1A.I.06	Phát triển và chuyển đổi hệ thống giao thông công cộng theo hướng phát thải thấp	Chưa thực hiện nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Có hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn. - Xây dựng và triển khai lộ trình chuyển đổi hệ thống giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch hoặc năng lượng tái tạo. - Có cơ chế điều phối và duy trì vận hành giao thông công cộng trong điều kiện thiên tai hoặc gián đoạn năng lượng.	Đã thực hiện 1 trong 3 nội dung sau: - Có hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn. - Xây dựng và triển khai lộ trình chuyển đổi hệ thống giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch hoặc năng lượng tái tạo. - Có cơ chế điều phối và duy trì vận hành giao thông công cộng trong điều kiện thiên tai hoặc gián đoạn năng lượng.	Đã thực hiện 2 trong 3 nội dung sau: - Có hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn. - Xây dựng và triển khai lộ trình chuyển đổi hệ thống giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch hoặc năng lượng tái tạo. - Có cơ chế điều phối và duy trì vận hành giao thông công cộng trong điều kiện thiên tai hoặc gián đoạn năng lượng.	Đã thực hiện 3 nội dung sau: - Có hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn. - Xây dựng và triển khai lộ trình chuyển đổi hệ thống giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch hoặc năng lượng tái tạo. - Có cơ chế điều phối và duy trì vận hành giao thông công cộng trong điều kiện thiên tai hoặc gián đoạn năng lượng.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
7	1A.I.07	Mức độ xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung phục vụ quản lý đô thị	Chưa xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung.	Đã xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung nhưng chưa đưa vào vận hành hoặc chỉ sử dụng phục vụ lưu trữ dữ liệu.	Đã xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung; đã tích hợp một phần dữ liệu không gian theo các bản đồ yêu cầu tại chỉ số 1A.I.01.	Đã xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung; đã tích hợp đầy đủ dữ liệu không gian theo các bản đồ yêu cầu tại chỉ số 1A.I.01.
Trường hợp tỉnh, thành phố có duy trì, vận hành hệ thống cảm biến để giám sát tình trạng ngập lụt hoặc sạt lở hoặc ô nhiễm không khí theo thời gian thực thì tiêu chí này được cộng 3 điểm, điểm của tiêu chí sau khi tính điểm cộng không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí.						
II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 12 ĐIỂM)						
8	1A.II.01	Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến đường bộ chủ yếu khi xảy ra thiên tai	Từ 30% trở xuống các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai.	Tính điểm nội suy		Từ 90% trở lên các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai.
			Trường hợp trên địa bàn đã xác định, thông tin rộng rãi đến người dân các tuyến đường ưu tiên cứu hộ, cứu nạn cho khu vực thường xuyên bị thiệt hại khi xảy ra thiên tai thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
9	1A.II.02	Đảm bảo chất lượng môi trường không khí	Chỉ số nồng độ bụi PM2,5 trung bình năm từ 25 µg/Nm³ trở lên.	Tính điểm nội suy		Chỉ số nồng độ bụi PM2,5 trung bình năm từ 10 µg/Nm³ trở xuống.
10	1A.II.03	Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân	Chưa đảm bảo nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp.	Đảm bảo 1 trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp.	Đảm bảo 2 trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp.	Đảm bảo 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			- Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	- Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	- Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	- Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.
			Trường hợp đô thị có các Mô hình thí điểm hoặc dự án ứng dụng công nghệ khí hậu (Climate-tech) hoặc các giải pháp hạ tầng thông minh dựa trên AI để dự báo rủi ro thiên tai đã ứng dụng thực tế thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
11	1A.II.04	Mức độ an toàn của nhà ở đô thị ứng phó với thiên tai	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt từ 93% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt từ 99% trở lên.
Trường hợp tỉnh, thành phố thực hiện một trong số các nội dung sau thì tiêu chí này được cộng 2 điểm: *- Ít nhất 30% nước thải sau khi xử lý được tái sử dụng cho một hoặc nhiều các mục đích: thương mại, công nghiệp, công cộng.* *- Bùn thải đô thị đã được tái chế thành phân vi sinh hoặc vật liệu xây dựng.* *- Có sử dụng điện rác.* *Điểm của tiêu chí sau khi tính điểm cộng không vượt điểm tối đa của tiêu chí.*						

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 12 ĐIỂM)						
12	1A.III.01	Có kế hoạch và các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị	Chưa thực hiện nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh, thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu.	Đã thực hiện 1 trong 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh, thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu.	Đã thực hiện 2 trong 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh, thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu.	Đã thực hiện 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh, thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố có hoạt động cộng đồng về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị tối thiểu 1 lần trong năm được đánh giá thì chỉ số này được cộng 1 điểm. Trường hợp trong nội dung chương trình phát triển đô thị có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên thì chỉ số này được cộng 1 điểm. Điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
13	1A.III.02	Tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị	Chưa thực hiện nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch chung	Đã thực hiện 1 trong 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch chung	Đã thực hiện 2 trong 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch chung	Đã thực hiện 3 nội dung sau: - Có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch chung

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào các quy hoạch phân khu.	hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào các quy hoạch phân khu.	hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào các quy hoạch phân khu.	hoặc quy hoạch tổng thể thành phố. - Thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào các quy hoạch phân khu.
			Trường hợp trong nội dung chương trình phát triển đô thị có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
14	1A.III.03	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	Tỷ lệ từ 30% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 45% trở lên.
15	1A.III.04	Tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt, giảm ô nhiễm môi trường	Chưa thực hiện nội dung nào trong 3 nội dung, yêu cầu sau: - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu	Đã thực hiện 1 trong 3 nội dung, yêu cầu sau: - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu	Đã thực hiện 2 trong 3 nội dung, yêu cầu sau: - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu	Đã thực hiện cả 3 nội dung, yêu cầu sau: - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			chuẩn kỹ thuật từ 95% trở lên. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn đạt dưới 50%. - Thu hồi từ 30% trở lên chất thải nhựa phát sinh thải ra môi trường.	chuẩn kỹ thuật từ 95% trở lên. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn đạt dưới 50%. - Thu hồi từ 30% trở lên chất thải nhựa phát sinh thải ra môi trường.	chuẩn kỹ thuật từ 95% trở lên. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn đạt dưới 50%. - Thu hồi từ 30% trở lên chất thải nhựa phát sinh thải ra môi trường.	chuẩn kỹ thuật từ 95% trở lên. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn đạt dưới 50%. - Thu hồi từ 30% trở lên chất thải nhựa phát sinh thải ra môi trường.
IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 12 ĐIỂM)						
16	1A.IV.01	Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Thuộc nhóm các địa phương có kết quả "thấp nhất" ở trục nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" trong Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).	Thuộc nhóm các địa phương có kết quả "trung bình thấp" ở trục nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" trong Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).	Thuộc nhóm các địa phương có kết quả "trung bình cao" ở trục nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" trong Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).	Thuộc nhóm các địa phương có kết quả "cao nhất" ở trục nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" trong Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
17	1A.IV.02	Thiệt hại về người do ảnh hưởng của thiên tai	Số người chết và mất tích do ảnh hưởng của thiên tai thuộc nhóm địa phương xếp hạng từ 1-9.	Số người chết và mất tích do ảnh hưởng của thiên tai thuộc nhóm địa phương xếp hạng từ 10-18.	Số người chết và mất tích do ảnh hưởng của thiên tai thuộc nhóm địa phương xếp hạng từ 19-26.	Số người chết và mất tích do ảnh hưởng của thiên tai thuộc nhóm địa phương xếp hạng từ 27-34.
18	1A.IV.03	Tỉnh, thành phố có kế hoạch và hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng hằng năm về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu	Chưa có kế hoạch nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kế hoạch hành động hằng năm nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu và đã triển khai thực hiện dưới 50% tổng số hành động theo kế hoạch.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kế hoạch hành động hằng năm nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu và đã triển khai thực hiện từ 50% trở lên tổng số hành động theo kế hoạch.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kế hoạch hành động hằng năm nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu và triển khai thực hiện toàn bộ các hành động theo kế hoạch.
19	1A.IV.04	Tỷ lệ dân số thuộc nhóm dễ bị tổn thương	Tỷ lệ từ 37% trở lên.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 30% trở xuống.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 12 ĐIỂM)						
20	1A.V.01	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách nhà nước liên quan đến phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu	Tỷ lệ từ 50% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ 100%.
			Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện dự án hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, vốn ngoài nhà nước thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
21	1A.V.02	Tài chính cho duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Phân bổ tài chính đáp ứng từ 50% trở xuống nhu cầu kinh phí.	Tính điểm nội suy		Phân bổ tài chính đáp ứng 100% nhu cầu kinh phí.
22	1A.V.03	Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị vận tải chuyển đổi sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo	Chưa có kế hoạch hỗ trợ.	Có kế hoạch nhưng chưa có cơ chế tài chính cụ thể.	Có kế hoạch và cơ chế tài chính. Chưa triển khai thực tế trong năm được đánh giá.	Có kế hoạch và cơ chế tài chính hỗ trợ (vốn, thuế, trợ giá….). Đã triển khai thực tế trong năm được đánh giá.
23	1A.V.04	Tỷ lệ giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ lệ từ 2,0% trở lên.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 1,0% trở xuống.

BẢNG 1B. CÁC CHỈ SỐ, TÍNH ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI II

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 12 ĐIỂM)						
1	1B.I.01	Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị	Chưa lồng ghép nội dung nào trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến	Đã lồng ghép 1 trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến	Đã lồng ghép 2 trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến	Đã lồng ghép 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
			đổi khí hậu công bố gần nhất.	đổi khí hậu công bố gần nhất.	đổi khí hậu công bố gần nhất.	đổi khí hậu công bố gần nhất.
2	1B.I.02	Tỷ lệ số phường, xã, đặc khu đã thực hiện lập và phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị	Tỷ lệ từ 50% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 70% trở lên.
3	1B.I.03	Độ bao phủ mạng lưới giao thông công cộng	Mạng lưới giao thông công cộng bao phủ từ 10% trở xuống các đường chính, trục chính.	Tính điểm nội suy		Mạng lưới giao thông công cộng bao phủ từ 70% trở lên các đường chính, trục chính.
4	1B.I.04	Mức độ ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị	Chưa ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị.	Cơ sở dữ liệu đô thị được sử dụng để quản lý, cập nhật và tra cứu thông tin.	Cơ sở dữ liệu đô thị được sử dụng phục vụ đánh giá hoặc mô phỏng tác động của biến đổi khí hậu.	Cơ sở dữ liệu đô thị được sử dụng phục vụ đánh giá, mô phỏng và hỗ trợ ra quyết định trong ứng phó với biến đổi khí hậu.
Trường hợp đã ứng dụng 1 trong các giải pháp công nghệ xanh, công nghệ sạch, giải pháp tuần hoàn và các giải pháp dựa vào tự nhiên (NbS) đã được áp dụng vào thực tiễn đầu tư xây dựng tại đô thị thì tiêu chí này được cộng 2 điểm, điểm của tiêu chí sau khi tính điểm cộng không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí.						

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 21 ĐIỂM)						
5	1B.II.01	Khả năng duy trì hoạt động của dịch vụ cấp nước đô thị trước - trong - sau thiên tai	Chưa đảm bảo nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Có lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho hệ thống cấp nước đô thị. - Thời gian gián đoạn cấp nước hộ gia đình tối đa không quá 24h một lần. - Khi thiên tai xảy ra, tỷ lệ dân số khu vực đô thị được cấp nước sạch được duy trì dịch vụ đạt từ 90% trở lên.	Đảm bảo 1 trong 3 nội dung sau: - Có lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho hệ thống cấp nước đô thị. - Thời gian gián đoạn cấp nước hộ gia đình tối đa không quá 24h một lần. - Khi thiên tai xảy ra, tỷ lệ dân số khu vực đô thị được cấp nước sạch được duy trì dịch vụ đạt từ 90% trở lên.	Đảm bảo 2 trong 3 nội dung sau: - Có lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho hệ thống cấp nước đô thị. - Thời gian gián đoạn cấp nước hộ gia đình tối đa không quá 24h một lần. - Khi thiên tai xảy ra, tỷ lệ dân số khu vực đô thị được cấp nước sạch được duy trì dịch vụ đạt từ 90% trở lên.	Đảm bảo 3 nội dung sau: - Có lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho hệ thống cấp nước đô thị. - Thời gian gián đoạn cấp nước hộ gia đình tối đa không quá 24h một lần. - Khi thiên tai xảy ra, tỷ lệ dân số khu vực đô thị được cấp nước sạch được duy trì dịch vụ đạt từ 90% trở lên.
6	1B.II.02	Thoát nước chống ngập úng đô thị	Tỷ lệ số điểm ngập úng được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ số điểm ngập úng được khắc phục trên tổng số điểm

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
			bàn đạt từ 50% trở xuống.			ngập úng trên địa bàn đạt từ 75% trở lên.
7	1B.II.03	Giải pháp thoát nước chống ngập	Chưa đảm bảo nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Mật độ mạng lưới cống thoát nước từ 1km/km^2 trở lên. - Có giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa hoặc kiểm soát triều cường. - Có kế hoạch bảo vệ hành lang thoát lũ.	Đảm bảo 1 trong 3 nội dung sau: - Mật độ mạng lưới cống thoát nước từ 1km/km^2 trở lên. - Có giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa hoặc kiểm soát triều cường. - Có kế hoạch bảo vệ hành lang thoát lũ.	Đảm bảo 2 trong 3 nội dung sau: - Mật độ mạng lưới cống thoát nước từ 1km/km^2 trở lên. - Có giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa hoặc kiểm soát triều cường. - Có kế hoạch bảo vệ hành lang thoát lũ.	Đảm bảo 3 nội dung sau: - Mật độ mạng lưới cống thoát nước từ 1km/km^2 trở lên. - Có giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa hoặc kiểm soát triều cường. - Có kế hoạch bảo vệ hành lang thoát lũ.
8	1B.II.04	Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai	Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình từ 5 giờ trở lên.	Tính điểm nội suy		Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình từ 1 giờ trở xuống.
9	1B.II.05	Năng lực các công trình công cộng tại đô thị đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra	Sức chứa của các công trình công cộng tại địa phương có thể đáp ứng từ 60% trở xuống nhu cầu sơ tán, trú ẩn an	Tính điểm nội suy		Sức chứa của các công trình công cộng tại địa phương có thể đáp ứng 100% nhu cầu sơ

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			toàn khi thiên tai xảy ra.			tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra.
10	1B.II.06	Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến giao thông chính khi xảy ra thiên tai	Từ 30% trở xuống các tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai.	Tính điểm nội suy		Từ 90% trở lên các tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai.
			Trường hợp trên địa bàn đã xác định, thông tin rộng rãi đến người dân các tuyến đường ưu tiên cứu hộ, cứu nạn cho khu vực thường xuyên bị thiệt hại khi xảy ra thiên tai thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
11	1B.II.07	Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân	Chưa đảm bảo nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân	Đảm bảo 1 trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân	Đảm bảo 2 trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông	Đảm bảo 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.
Trường hợp đô thị có 1 nội dung sau thì tiêu chí này được cộng 1 điểm, có từ 2 nội dung trở lên thì tiêu chí này được cộng 2 điểm. Điểm của tiêu chí sau khi cộng điểm không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí: *- Có giải pháp phòng chống nắng nóng, hạn hán.* *- Có giải pháp phòng, chống sạt lở đất.* *- Có giải pháp phòng chống xâm nhập mặn.*						
III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 15 ĐIỂM)						
12	1B.III.01	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	Tỷ lệ từ 25% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 35% trở lên.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
13	1B.III.02	Sự suy giảm diện tích mặt nước đô thị	Diện tích mặt nước đô thị bị suy giảm từ 5% trở lên.	Tính điểm nội suy		Diện tích mặt nước đô thị không bị suy giảm hoặc tăng lên.
14	1B.III.03	Có kế hoạch và các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị	Chưa đảm bảo nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị	Đảm bảo 1 trong 3 nội dung sau: - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị	Đảm bảo 2 trong 3 nội dung sau: - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị	Đảm bảo 3 nội dung sau: - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			Trường hợp trên địa bàn có hoạt động cộng đồng về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị tối thiểu 1 lần trong năm được đánh giá thì chỉ số này được cộng 1 điểm. Điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
15	1B.III.04	Tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và kế hoạch phát triển đô thị	Chưa đảm bảo nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.	Đảm bảo 1 trong 3 nội dung sau: - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.	Đảm bảo 2 trong 3 nội dung sau: - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.	Đảm bảo 3 nội dung sau: - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung quy hoạch chung. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các quy hoạch phân khu. - Có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
16	1B.III.05	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	Tỷ lệ từ 35% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 50% trở lên.
IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 12 ĐIỂM)						
17	1B.IV.01	Khả năng đảm bảo duy trì hoạt động của các công trình y tế khi xảy ra thiên tai	Tỷ lệ công trình y tế tại địa phương có thể đảm bảo sự duy trì hoạt động khi thiên tai xảy ra từ 70% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ công trình y tế tại địa phương có thể đảm bảo sự duy trì hoạt động khi thiên tai xảy ra từ 90% trở lên.
18	1B.IV.02	Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại	Tỷ lệ từ 30% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 80% trở lên.
19	1B.IV.03	Số lượng giường bệnh trên 10.000 người dân của đô thị	Từ 25 giường bệnh trở xuống trên 10.000 người dân.	Tính điểm nội suy		Từ 35 giường bệnh trở lên trên 10.000 người dân.
20	1B.IV.04	Diễn tập ứng phó với thiên tai và thảm họa	Lần diễn tập gần nhất thực hiện từ 3	Lần diễn tập gần nhất thực hiện 2	Lần diễn tập gần nhất thực hiện 1 năm	Lần diễn tập gần nhất thực hiện trong năm được đánh giá.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			năm trở lên trước năm được đánh giá.	năm trước năm được đánh giá.	trước năm được đánh giá.	
			Trường hợp có tuyên truyền liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai thì chỉ số này được cộng 1 điểm. Trường hợp có đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc chưa thực hiện diễn tập thì trừ 1 điểm. Điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng, trừ không ít hơn 0 điểm và không vượt quá 3 điểm.			
V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 9 ĐIỂM)						
21	1B.V.01	Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế do địa phương quản lý	Phân bổ tài chính đáp ứng từ 50% trở xuống nhu cầu kinh phí hoặc không có kế hoạch duy tu bảo dưỡng cụ thể.	Tính điểm nội suy		Phân bổ tài chính đáp ứng 100% nhu cầu kinh phí.
22	1B.V.02	Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục do địa phương quản lý	Phân bổ tài chính đáp ứng từ 50% trở xuống nhu cầu kinh phí hoặc không có kế hoạch duy tu bảo dưỡng cụ thể.	Tính điểm nội suy		Phân bổ tài chính đáp ứng 100% nhu cầu kinh phí.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
23	1B.V.03	Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ tài chính hoặc phi tài chính sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan	Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ từ 30% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ từ 75% trở lên.

BẢNG 1C. CÁC CHỈ SỐ, TÍNH ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI III

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 12 ĐIỂM)						
1	1C.I.01	Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị	Chưa lồng ghép nội dung nào trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã lồng ghép 1 trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã lồng ghép 2 trong 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch	Đã lồng ghép 3 nội dung sau vào quy hoạch chung đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.
2	1C.I.02	Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển đô thị	Chưa lồng ghép nội dung nào trong 3 nội dung sau vào kế hoạch phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	Đã lồng ghép 1 trong 3 nội dung sau vào kế hoạch phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	Đã lồng ghép 2 trong 3 nội dung sau vào kế hoạch phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.	Đã lồng ghép 3 nội dung sau vào kế hoạch phát triển đô thị: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất. - Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
3	1C.I.03	Dịch vụ vận tải công cộng	Chưa có loại hình nào trong 3 loại hình vận tải sau: - Xe buýt và taxi. - Xe khách nội tỉnh hoặc liên tỉnh. - Dịch vụ vận tải công cộng khác.	Có 1 trong 3 loại hình vận tải sau: - Xe buýt và taxi. - Xe khách nội tỉnh hoặc liên tỉnh. - Dịch vụ vận tải công cộng khác.	Có 2 trong 3 loại hình vận tải sau: - Xe buýt và taxi. - Xe khách nội tỉnh hoặc liên tỉnh. - Dịch vụ vận tải công cộng khác.	Có 3 loại hình vận tải sau: - Xe buýt và taxi. - Xe khách nội tỉnh hoặc liên tỉnh. - Dịch vụ vận tải công cộng khác.
4	1C.I.04	Số lượng lớp thông tin đô thị thiết yếu được lưu trữ dưới dạng số và nằm trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000	Chưa có lớp thông tin đô thị thiết yếu nào được lưu trữ dưới dạng số.	Có 01 đến 03 lớp thông tin đô thị thiết yếu được lưu trữ dưới dạng số và nằm trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.	Có 04 đến 05 lớp thông tin đô thị thiết yếu được lưu trữ dưới dạng số và nằm trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.	Có tối thiểu 06 lớp thông tin đô thị thiết yếu được lưu trữ dưới dạng số và nằm trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.
II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 15 ĐIỂM)						
5	1C.II.01	Thoát nước chống ngập úng đô thị	Tỷ lệ số điểm ngập úng được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm đạt từ 25% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ số điểm ngập úng được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm đạt từ 50% trở lên.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
6	1C.II.02	Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai	Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình từ 5 giờ trở lên.	Tính điểm nội suy		Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình từ 1 giờ trở xuống.
7	1C.II.03	Năng lực các công trình công cộng tại đô thị đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra	Sức chứa của các công trình công cộng tại địa phương có thể đáp ứng từ 60% trở xuống nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra.	Tính điểm nội suy		Sức chứa của các công trình công cộng tại địa phương có thể đáp ứng 100% nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra.
8	1C.II.04	Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến giao thông chính khi xảy ra thiên tai	Từ 30% trở xuống các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai.	Tính điểm nội suy		Từ 90% trở lên các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai.
			Trường hợp trên địa bàn đã xác định, thông tin rộng rãi đến người dân các tuyến đường ưu tiên cứu hộ, cứu nạn cho khu vực thường xuyên bị thiệt hại khi xảy ra thiên tai thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
9	1C.II.05	Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân	Chưa đảm bảo nội dung nào trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	Đảm bảo 1 trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	Đảm bảo 2 trong 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.	Đảm bảo 3 nội dung sau: - Hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp. - Thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân thông qua từ 3 kênh thông tin trở lên, trong đó có ít nhất 2 kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp. - Tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai đạt từ 90% trở lên.
Trường hợp đô thị có 1 nội dung sau thì tiêu chí này được cộng 1 điểm, có từ 2 nội dung trở lên thì tiêu chí này được cộng 2 điểm. Điểm của tiêu chí sau khi cộng điểm không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí: *- Có giải pháp phòng chống nắng nóng, hạn hán.*						

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
- Có giải pháp phòng, chống sạt lở đất. *- Có giải pháp phòng chống xâm nhập mặn.*						
III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 9 ĐIỂM)						
10	1C.III.01	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	Tỷ lệ từ 25% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 35% trở lên.
11	1C.III.02	Sự suy giảm diện tích mặt nước đô thị	Diện tích mặt nước đô thị bị suy giảm từ 5% trở lên.	Tính điểm nội suy		Diện tích mặt nước đô thị không bị suy giảm hoặc tăng lên.
12	1C.III.03	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý bằng các biện pháp phù hợp	Tỷ lệ từ 50% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 70% trở lên hoặc đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật.
IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIÊN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 9 ĐIỂM)						
13	1C.IV.01	Khả năng đảm bảo duy trì hoạt động của các công trình y tế khi xảy ra thiên tai	Tỷ lệ công trình y tế tại địa phương có thể đảm bảo sự duy trì hoạt động khi	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ công trình y tế tại địa phương có thể đảm bảo sự duy trì hoạt động khi

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	**1 điểm**	**2 điểm**	**3 điểm**
			thiên tai xảy ra từ 70% trở xuống.			thiên tai xảy ra từ 90% trở lên.
14	1C.IV.02	Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại	Tỷ lệ từ 30% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ từ 80% trở lên.
15	1C.IV.03	Diễn tập ứng phó với thiên tai và thảm họa	Lần diễn tập gần nhất thực hiện từ 3 năm trở lên trước năm được đánh giá.	Lần diễn tập gần nhất thực hiện 2 năm trước năm được đánh giá.	Lần diễn tập gần nhất thực hiện 1 năm trước năm được đánh giá.	Lần diễn tập gần nhất thực hiện trong năm được đánh giá.
			Trường hợp có tuyên truyền liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai thì chỉ số này được cộng 1 điểm, điểm của chỉ số sau khi tính điểm cộng không vượt quá 3 điểm.			
V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (TỐI ĐA 9 ĐIỂM)						
16	1C.V.01	Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế do địa phương quản lý	Phân bổ tài chính đáp ứng từ 50% trở xuống nhu cầu kinh phí hoặc không có kế hoạch duy tu bảo dưỡng cụ thể.	Tính điểm nội suy		Phân bổ tài chính đáp ứng 100% nhu cầu kinh phí.
17	1C.V.02	Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở	Phân bổ tài chính đáp ứng từ 50% trở xuống nhu cầu kinh phí hoặc	Tính điểm nội suy		Phân bổ tài chính đáp ứng 100% nhu cầu kinh phí.

Thứ tự	Mã chỉ số	Tiêu chí, chỉ số	Mức đánh giá			
			0 điểm	1 điểm	2 điểm	3 điểm
		giáo dục do địa phương quản lý	không có kế hoạch duy tu bảo dưỡng cụ thể.			
18	1C.V.03	Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ tài chính hoặc phi tài chính sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan	Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ từ 30% trở xuống.	Tính điểm nội suy		Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ từ 75% trở lên.

Phụ lục II

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2026/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM NỘI SUY

Tính điểm nội suy đạt được của chỉ số theo công thức sau:

Công thức tính: $Đ = \frac{(C - C_d)}{(C_t - C_d)} \times 3$

Trong đó:

Đ: Điểm chỉ số (cần tính điểm nội suy), được làm tròn đến một số thập phân

C: Giá trị thực tế đạt được của chỉ số

C_t: Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 3 điểm

C_d: Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 0 điểm

Ví dụ cách tính điểm:

a) Tính điểm đạt được cho chỉ số 1C.IV.02. Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại:

- Giá trị thực tế đạt được của chỉ số: $C = 50\%$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 3 điểm: $C_t = 80\%$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 0 điểm: $C_d = 30\%$
- Điểm chỉ số là: $Đ = \frac{(50 - 30)}{(80 - 30)} \times 3 = 1{,}2$ (điểm)

b) Tính điểm đạt được cho chỉ số 1B.II.04. Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai:

- Giá trị thực tế đạt được của chỉ số: $C = 3h$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 3 điểm: $C_t = 1h$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 0 điểm: $C_d = 5h$
- Điểm chỉ số là: $Đ = \frac{(3 - 5)}{(1 - 5)} \times 3 = 1{,}5$ (điểm)

B. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI ĐẶC BIỆT, LOẠI I

I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.I.01 Thực hiện đánh giá rủi ro thiên tai có lồng ghép kịch bản biến đổi khí hậu là chỉ số đánh giá tỉnh, thành phố thực hiện các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí

hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai thực hiện theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn.

Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai thực hiện theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (cập nhật).

Bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

1A.I.02 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

1A.I.03 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào chương trình phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào chương trình phát triển đô thị các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

1A.I.04 Các cơ quan cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu là chỉ số đánh giá số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện về các chủ đề liên quan phòng, chống thiên tai, phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến có sự tham gia của lãnh đạo và chuyên viên thuộc Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc các cơ quan cấp tỉnh khác của địa phương.

1A.I.05 Thiết lập cơ chế phối hợp trong toàn tỉnh, thành phố để phòng, chống thiên tai là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có quy chế phối hợp liên ngành, các địa phương trong phòng, chống thiên tai; (ii) có quy trình phối hợp trong phòng, chống thiên tai; và (iii) có quy định chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm thiên tai; chia sẻ nguồn lực phòng, chống thiên tai.

Việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong phòng, chống thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, đê điều, phòng thủ dân sự và quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền.

1A.I.06 Phát triển và chuyển đổi hệ thống giao thông công cộng theo hướng phát thải thấp là chỉ số đánh giá tỉnh, thành phố thực hiện các nội dung sau: (i) có hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn; (ii) xây dựng và triển khai lộ trình chuyển

đổi hệ thống giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch hoặc năng lượng tái tạo; và (iii) có cơ chế điều phối và duy trì vận hành giao thông công cộng trong điều kiện thiên tai hoặc gián đoạn năng lượng.

Hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn gồm các hệ thống như hệ thống đường sắt đô thị, hệ thống xe buýt (xe buýt nhanh - BRT, xe buýt),…

1A.I.07 Mức độ xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung phục vụ quản lý đô thị là chỉ số đánh giá việc xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung; đánh giá tích hợp đầy đủ dữ liệu không gian theo các bản đồ yêu cầu tại chỉ số 1A.I.01.

II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.II.01 Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến đường bộ chủ yếu khi xảy ra thiên tai là chỉ số được đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường bộ chủ yếu, gồm: đường cấp đô thị và vùng, đường tỉnh, đường quốc lộ, cao tốc trên địa bàn, duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{Đ_{lti}}{Đtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

$Đ_{lti}$: Tổng số các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai gồm các tuyến có khả năng lưu thông liên tục hoặc gián đoạn cục bộ dưới 1 giờ trong thời gian xảy ra thiên tai.

$Đ_{tong}$: Tổng số các tuyến đường bộ chủ yếu trong phạm vi thành phố hoặc tỉnh.

Trường hợp trong năm được đánh giá không xảy ra thiên tai thì T_{dtb}= 100%.

1A.II.02 Đảm bảo chất lượng môi trường không khí là chỉ số đánh giá nồng độ bụi mịn PM 2,5 trung bình năm theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí.

1A.II.03 Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp; (ii) thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân; và (iii) tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai.

Kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp bao gồm: SMS/cell broadcast, loa truyền thanh, truyền hình khẩn cấp, App đô thị, mạng xã hội, tin nhắn qua hạ tầng số,...

Trường hợp không xảy ra tình huống khẩn cấp thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến tình huống khẩn cấp.

1A.II.04 Mức độ an toàn của nhà ở đô thị ứng phó với thiên tai là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm nhà kiên cố hoặc bán kiên cố trên tổng số nhà ở trên địa bàn.

III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.III.01 Có kế hoạch và các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh, thành phố; (ii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố; và (iii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu.

1A.III.02 Tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị; (ii) thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố; và (iii) thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào các quy hoạch phân khu.

1A.III.03 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số.

1A.III.04 Tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt, giảm ô nhiễm môi trường là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung, yêu cầu sau: (i) tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; (ii) tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn; và (iii) thu hồi chất thải nhựa phát sinh thải ra môi trường.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn và tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.IV.01 Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở là chỉ số đánh giá kết quả ở trục nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" trong Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

Trường hợp chưa có kết quả PAPI của năm đánh giá được công bố tại thời điểm công bố kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị thì sử dụng kết quả PAPI của năm gần nhất đã được công bố để đánh giá.

1A.IV.02 Thiệt hại về người do ảnh hưởng của thiên tai là chỉ số đánh giá số lượng người chết và mất tích do ảnh hưởng của thiên tai. Số liệu đánh giá được thống kê hằng năm cho các tỉnh, thành phố, khai thác từ dữ liệu của Cục Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai - Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cục Thống kê - Bộ Tài chính; số liệu đánh giá sắp xếp thứ tự theo số lượng người chết và mất tích từ cao đến thấp.

1A.IV.03 Tỉnh, thành phố có kế hoạch và hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng hằng năm về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu là chỉ số đánh giá việc tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch hành động hằng năm nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện các hành động theo kế hoạch đã ban hành.

1A.IV.04 Tỷ lệ dân số thuộc nhóm dễ bị tổn thương là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thuộc đối tượng dễ bị tổn thương và tổng dân số của tỉnh, thành phố.

Đối tượng dễ bị tổn thương là người, nhóm người có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ thiên tai so với những nhóm người khác trong cộng đồng. Đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người nghèo, người mất năng lực hành vi dân sự, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.V.01 Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách nhà nước liên quan đến phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu là tỷ lệ phần trăm giữa vốn ngân sách nhà nước được giải ngân và vốn ngân sách nhà nước được phê duyệt về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

1A.V.02 Tài chính cho duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm kinh phí được phân bổ và nhu cầu kinh phí về duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

1A.V.03 Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị vận tải chuyển đổi sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có kế hoạch và cơ chế tài chính hỗ trợ (vốn, thuế, trợ giá….); (ii) triển khai thực tế trong năm được đánh giá.

1A.V.04 Tỷ lệ giá trị thiệt hại do thiên tai là tỷ lệ phần trăm giữa tổng thiệt hại do thiên tai và tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh, thành phố (ước tính đến cuối năm được đánh giá).

C. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI II

I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.I.01 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào quy hoạch chung đô thị loại II các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại II theo quy định pháp luật thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1B.I.02 Tỷ lệ số phường, xã, đặc khu đã thực hiện lập và phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng phường, xã, đặc khu đã thực hiện lập và phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị và tổng số phường, xã, đặc khu thuộc diện phải lập kế hoạch phát triển đô thị trong phạm vi đô thị loại II.

1B.I.03 Độ bao phủ mạng lưới giao thông công cộng là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng các đường chính, trục chính đô thị có giao thông công cộng là xe buýt và tổng số đường chính, trục chính đô thị.

1B.I.04 Mức độ ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị là chỉ số đánh giá việc ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị vào công tác đánh giá, mô phỏng và hỗ trợ ra quyết định trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.II.01 Khả năng duy trì hoạt động của dịch vụ cấp nước đô thị trước - trong - sau thiên tai là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) có lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho hệ thống cấp nước đô thị; (ii) thời gian gián đoạn cấp nước hộ gia đình tối đa không quá 24h một lần; và (iii) tỷ lệ dân số khu vực đô thị được cấp nước sạch được duy trì dịch vụ khi thiên tai xảy ra.

1B.II.02 Thoát nước chống ngập úng đô thị là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa số điểm ngập úng được khắc phục và tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm được đánh giá.

Điểm ngập úng là điểm ngập có 1 trong 3 yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa; có diện tích ngập ≥ 4.000m^2; độ sâu ngập ≥ 0,3m.

Trường hợp đô thị không xuất hiện các điểm ngập úng thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1B.II.03 Giải pháp thoát nước chống ngập là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) mật độ mạng lưới cống thoát nước; (ii) có giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa hoặc kiểm soát triều cường; và (iii) có kế hoạch bảo vệ hành lang thoát lũ.

Mật độ mạng lưới cống thoát nước (km/km^2) được tính bằng tỷ số giữa tổng chiều dài cống thoát nước trong đô thị (km) và tổng diện tích đô thị (km^2).

Cống thoát nước là loại cống tròn có đường kính từ 75 cm trở lên hoặc cống hộp, mương kín có tiết diện tương đương.

Giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa như: hồ điều hòa; công viên ngập nước; công trình trữ nước ngầm; thành phố bọt biển; sử dụng vật liệu xây dựng thấm nước; giải pháp mặt phủ tiêu thoát nước tự nhiên,…

Giải pháp kiểm soát triều cường như: trạm bơm, cống ngăn triều.

1B.II.04 Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$t_{tb} = \frac{\Sigma t_i \times H_i}{\Sigma H_i}$$

Trong đó:

t_{tb}: Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình (giờ) trong năm được đánh giá.

t_i: Thời gian mất điện của một hộ gia đình (giờ) trong một đợt thiên tai.

H_i: Tổng số hộ bị mất điện trong một đợt thiên tai.

Trường hợp không xảy ra mất điện do thiên tai thì $t_{tb} = 0$.

1B.II.05 Năng lực các công trình công cộng tại đô thị đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra, được tính theo công thức sau:

$$N_{ta} = \frac{S_{cc}}{N_{cc}} \times 100\%$$

Trong đó:

N_{ta}: Năng lực của các công trình công cộng đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn (%).

S_{cc}: Tổng sức chứa của các công trình công cộng có thể huy động chuyển đổi thành nơi sơ tán, trú ẩn an toàn (người).

N_{cc}: Tổng nhu cầu chỗ tránh trú an toàn khi xảy ra thiên tai (người).

Cách xác định các thành phần:

1) Xác định tổng sức chứa công trình chuyển đổi (S_{cc}), được tính theo công thức sau:

$$S_{cc} = \sum_{i=1}^{n} C_i$$

Trong đó:

C_i: sức chứa an toàn của công trình thứ i.

n: số công trình có thể huy động.

Các công trình có thể bao gồm: trường học, nhà văn hóa, trung tâm thể thao; nhà thi đấu; trụ sở cộng đồng; công trình công cộng đa năng; một số cơ sở y tế hoặc công trình khác (nhà văn phòng, trụ sở cơ quan…) có thể chuyển đổi chức năng.

Sức chứa của từng công trình được tính theo công thức sau:

$$C_i = \frac{A_i}{a}$$

Trong đó:

A_i: diện tích sử dụng làm nơi trú ẩn (m^2).

a: diện tích tối thiểu/người (m^2/người).

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn ngắn hạn: khoảng 1,5 - 2 m^2/người.

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn dài ngày: khoảng 3 - 4 m^2/người.

2) Xác định nhu cầu chỗ tránh trú (N_{cc})

Bao gồm:

- Dân cư vùng ngập lụt;
- Dân cư vùng sạt lở;
- Dân cư khu vực ven sông, ven biển;
- Dân cư khu vực nguy cơ cao cần sơ tán.

Xác định nhu cầu chỗ tránh trú theo công thức sau:

$$N_{cc} = \sum_{j=1}^{m} P_j$$

Trong đó:

P_j: dân số thuộc khu vực phải sơ tán thứ j.

1B.II.06 Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến giao thông chính khi xảy ra thiên tai là chỉ số được đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến

đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng các tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{Đ_{ci}}{Đtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

$Đ_{ci}$: Tổng số tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai gồm các tuyến có khả năng lưu thông liên tục hoặc gián đoạn cục bộ dưới 1 giờ trong thời gian xảy ra thiên tai.

$Đ_{tong}$: Tổng số tuyến đường chính đô thị trở lên trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp trong năm được đánh giá không xảy ra thiên tai thì T_{dtb}= 100%.

1B.II.07 Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp; (ii) thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân; và (iii) tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai.

Kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp bao gồm: SMS/cell broadcast, loa truyền thanh, truyền hình khẩn cấp, app đô thị, mạng xã hội, tin nhắn qua hạ tầng số, ...

Trường hợp không xảy ra tình huống khẩn cấp trên địa bàn thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến tình huống khẩn cấp.

III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.III.01 Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên là chỉ số được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa diện tích không gian xanh gồm diện tích không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển), không gian xanh bán tự nhiên (sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản) và không gian xanh nhân tạo (không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

1B.III.02 Sự suy giảm diện tích mặt nước đô thị là chỉ số phản ánh mức độ mất đi của diện tích mặt nước tự nhiên và nhân tạo (sông, hồ, ao, kênh, rạch, đầm, hồ điều hòa,...) do san lấp hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{A_0 - A_t}{A_0} \times 100\%$$

Trong đó:

S: Tỷ lệ suy giảm diện tích mặt nước đô thị (%).

A_0: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm đầu giai đoạn đánh giá.

A_t: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm cuối giai đoạn đánh giá.

Xác định diện tích mặt nước (A)

Diện tích mặt nước có thể bao gồm các thành phần sau:

Mặt nước tự nhiên: sông, hồ tự nhiên, ao, đầm, suối.

Mặt nước nhân tạo: hồ điều hòa, kênh dẫn nước, hồ cảnh quan, hồ chứa nước, mặt nước trong công viên.

1B.III.03 Có kế hoạch và các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch chung; (ii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu; và (iii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại II theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch chung.

Trường hợp không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch phân khu.

1B.III.04 Tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và kế hoạch phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung quy hoạch chung; (ii) có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các quy hoạch phân khu; và (iii) có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại II theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch chung.

Trường hợp không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch phân khu.

1B.III.05 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số.

IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.IV.01 Khả năng đảm bảo duy trì hoạt động của các công trình y tế khi xảy ra thiên tai là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế duy trì hoạt động (có khả năng đảm bảo nguồn điện, nước sạch, thông tin liên lạc và điều kiện tiếp cận phục vụ công tác cấp cứu, khám chữa bệnh) khi xảy ra thiên tai trong phạm vi đô thị, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{CT_i}{CTtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

CT_i: Tổng số công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động trong một đợt thiên tai.

CT_{tong}: Tổng số công trình y tế trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì T_{dtb} = 100%.

1B.IV.02 Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa nhà ở được xây dựng, sửa chữa lại và tổng số nhà ở bị hư hỏng do tác động của thiên tai.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1B.IV.03 Số lượng giường bệnh trên 10.000 người dân của đô thị là chỉ số đánh giá số lượng giường bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh nội trú trong phạm vi đô thị trên 10.000 người dân.

1B.IV.04 Diễn tập ứng phó với thiên tai và thảm họa là chỉ số đánh giá tần suất diễn tập phòng thủ dân sự có nội dung liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai.

V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.V.01 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1B.V.02 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1B.V.03 Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ tài chính hoặc phi tài chính sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan là chỉ số đánh giá sự được hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{H}{Tth} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

H: Số lượt hộ dân được nhận hỗ trợ kịp thời theo quy định.

Tth: Tổng số lượt hộ dân thiệt hại thực tế có thực hiện kê khai.

Trường hợp không có kê khai thiệt hại thực tế sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

D. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI III

I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.I.01 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào quy hoạch chung đô thị các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại III theo quy định pháp luật thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.I.02 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào kế hoạch phát triển đô thị các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Trường hợp đô thị loại III nằm trong xã không thuộc diện phải lập kế hoạch phát triển đô thị theo quy định pháp luật thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.I.03 Dịch vụ vận tải công cộng là chỉ số đánh giá các loại hình vận tải công cộng có trên địa bàn đô thị.

1C.I.04 Số lượng lớp thông tin đô thị thiết yếu được lưu trữ dưới dạng số và nằm trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Lớp thông tin thiết yếu gồm 6 lớp, bao gồm: địa hình, sử dụng đất, hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, dân cư.

II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.II.01 Thoát nước chống ngập úng đô thị là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa số điểm ngập úng được khắc phục và tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm được đánh giá.

Điểm ngập úng là điểm ngập có 1 trong 3 yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa; có diện tích ngập ≥ 4.000m^2; độ sâu ngập ≥ 0,3m.

Trường hợp đô thị không xuất hiện các điểm ngập úng thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.II.02 Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$t_{tb} = \frac{\Sigma t_i \times H_i}{\Sigma H_i}$$

Trong đó:

t_{tb}: Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình (giờ) trong năm được đánh giá.

t_i: Thời gian mất điện của một hộ gia đình (giờ) trong một đợt thiên tai.

H_i: Tổng số hộ bị mất điện trong một đợt thiên tai.

Trường hợp không xảy ra mất điện do thiên tai thì $t_{tb} = 0$

1C.II.03 Năng lực các công trình công cộng tại đô thị đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra, được tính theo công thức sau:

$$N_{ta} = \frac{S_{cc}}{N_{cc}} \times 100\%$$

Trong đó:

N_{ta}: Năng lực của các công trình công cộng đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn (%).

S_{cc}: Tổng sức chứa của các công trình công cộng có thể huy động chuyển đổi thành nơi sơ tán, trú ẩn an toàn (người).

N_{cc}: Tổng nhu cầu chỗ tránh trú an toàn khi xảy ra thiên tai hoặc khí hậu cực đoan (người).

Cách xác định các thành phần:

1) Xác định tổng sức chứa công trình chuyển đổi (S_{cc}), được tính theo công thức sau:

$$S_{cc} = \sum_{i=1}^{n} C_i$$

Trong đó:

C_i: sức chứa an toàn của công trình thứ i.

n: số công trình có thể huy động.

Các công trình có thể bao gồm: trường học, nhà văn hóa, trung tâm thể thao; nhà thi đấu; trụ sở cộng đồng; công trình công cộng đa năng; một số cơ sở y tế hoặc công trình khác (nhà văn phòng, trụ sở cơ quan,…) có thể chuyển đổi chức năng.

Sức chứa của từng công trình được tính theo công thức sau:

$$C_i = \frac{A_i}{a}$$

Trong đó:

A_i: diện tích sử dụng làm nơi trú ẩn (m^2).

a: diện tích tối thiểu/người (m^2/người).

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn ngắn hạn: khoảng 1,5–2 m^2/người.

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn dài ngày: khoảng 3–4 m^2/người.

2) Xác định nhu cầu chỗ tránh trú (N_{cc})

Bao gồm:

- Dân cư vùng ngập lụt;
- Dân cư vùng sạt lở;
- Dân cư khu vực ven sông, ven biển;
- Dân cư khu vực nguy cơ cao cần sơ tán.

Xác định nhu cầu chỗ tránh trú theo công thức sau:

$$N_{cc} = \sum_{j=1}^{m} P_j$$

Trong đó:

P_j: dân số thuộc khu vực phải sơ tán thứ j.

1C.II.04 Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến giao thông chính khi xảy ra thiên tai là chỉ số được đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{Đ_{ci}}{Đtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

$Đ_{ci}$: Tổng số tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai gồm các tuyến có khả năng lưu thông liên tục hoặc gián đoạn cục bộ dưới 1 giờ trong thời gian xảy ra thiên tai.

$Đ_{tong}$: Tổng số tuyến đường khu vực trở lên trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp trong năm được đánh giá không xảy ra thiên tai thì T_{dtb}= 100%.

1C.II.05 Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp; (ii) thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân; và (iii) tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai.

Kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp bao gồm: SMS/cell broadcast, loa truyền thanh, truyền hình khẩn cấp, app đô thị, mạng xã hội, tin nhắn qua hạ tầng số,...

Trường hợp không xảy ra tình huống khẩn cấp trên địa bàn thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến tình huống khẩn cấp.

III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.III.01 Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên là chỉ số được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa diện tích không gian xanh gồm diện tích không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển), không gian xanh bán tự nhiên (sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản) và không gian xanh nhân tạo (không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

1C.III.02 Sự suy giảm diện tích mặt nước đô thị là chỉ số phản ánh mức độ mất đi của diện tích mặt nước tự nhiên và nhân tạo (sông, hồ, ao, kênh, rạch, đầm, hồ điều hòa,...) do san lấp hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{A_0 - A_t}{A_0} \times 100\%$$

Trong đó:

S: Tỷ lệ suy giảm diện tích mặt nước đô thị (%).

A_0: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm đầu giai đoạn đánh giá.

A_t: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm cuối giai đoạn đánh giá.

Xác định diện tích mặt nước (A)

Diện tích mặt nước có thể bao gồm các thành phần sau:

Mặt nước tự nhiên: sông, hồ tự nhiên, ao, đầm, suối.

Mặt nước nhân tạo: hồ điều hòa, kênh dẫn nước, hồ cảnh quan, hồ chứa nước, mặt nước trong công viên.

1C.III.03 Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý bằng các biện pháp phù hợp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng được thu gom, xử lý bằng các biện pháp phù hợp và khối lượng nước thải phát sinh.

Biện pháp phù hợp có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.

IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.IV.01 Khả năng đảm bảo duy trì hoạt động của các công trình y tế khi xảy ra thiên tai là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế duy trì hoạt động (có khả năng đảm bảo nguồn điện, nước sạch, thông tin liên lạc và điều kiện tiếp cận phục vụ công tác cấp cứu, khám chữa bệnh) khi xảy ra thiên tai so với tổng số công trình y tế trong phạm vi đô thị, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{CT_i}{CTtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

CT_i: Tổng số công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động trong một đợt thiên tai.

CT_{tong}: Tổng số công trình y tế trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì T_{dtb} = 100%.

1C.IV.02 Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa nhà ở được xây dựng, sửa chữa lại và tổng số nhà ở bị hư hỏng do tác động của thiên tai.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.IV.03 Diễn tập ứng phó với thiên tai và thảm họa là chỉ số đánh giá tần suất diễn tập phòng thủ dân sự có nội dung liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai.

V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.V.01 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1C.V.02 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1C.V.03 Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ tài chính hoặc phi tài chính sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan là chỉ số đánh giá sự được hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{H}{Tth} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

H: Số lượt hộ dân được nhận hỗ trợ kịp thời theo quy định.

Tth: Tổng số lượt hộ dân thiệt hại thực tế có thực hiện kê khai.

Trường hợp không có kê khai thiệt hại thực tế sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2026/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CƠ QUAN CHỦ TRÌ LẬP BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-….	*..., ngày ... tháng ... năm ……*

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA ĐÔ THỊ …

1. Phần căn cứ

2. Phần mở đầu

- Tên đô thị, loại đô thị.

- Phạm vi đánh giá.

- Tổng quan về hiện trạng đô thị: Hiện trạng tự nhiên, xu hướng biến động khí hậu, chế độ thủy văn; hiện trạng dân cư trong đó có các nhóm dân cư dễ bị tổn thương; hiện trạng hạ tầng; các quy hoạch, kế hoạch liên quan đến các tiêu chí, chỉ số đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm khắc phục, duy trì, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị tại kỳ đánh giá trước (nếu có).

3. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, chỉ số đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu

a) Thuyết minh tính toán, đánh giá từng tiêu chí, chỉ số.

b) Biểu tổng hợp tính toán, đánh giá các tiêu chí, chỉ số.

c) Thuyết minh đánh giá mức độ chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị.

4. Phân tích đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu

Đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị theo quy định tại Thông tư này.

Phân tích, đánh giá các điểm mạnh và các điểm hạn chế về các nội dung sau đây:

- Khung pháp lý, quy hoạch và năng lực điều hành của chính quyền địa phương trong phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Việc đầu tư xây dựng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng đô thị thiết yếu thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khả năng sử dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên để thích ứng với biến đổi khí hậu trong đô thị.

- Đánh giá sức chống chịu của cộng đồng dân cư, đặc biệt là lĩnh vực y tế và các nhóm cư dân dễ bị tổn thương.

- Đánh giá nguồn lực để đô thị tự phục hồi và tái thiết sau thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu.

5. Đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp

Đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm khắc phục, duy trì, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị, gồm các nội dung: danh mục các hoạt động, các dự án dự kiến ưu tiên, nội dung thực hiện, kết quả dự kiến; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; thời gian thực hiện; dự kiến nguồn vốn, kinh phí.

6. Kết luận, kiến nghị

a) Kết luận về mức độ chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị.

b) Kiến nghị đối với các cơ quan có liên quan, cơ quan có thẩm quyền.

7. Phụ lục kèm theo Báo cáo

- Số liệu về các tiêu chí, chỉ số đánh giá khả năng chống chịu biến đổi khí hậu của đô thị.

- Danh mục các hoạt động, các dự án dự kiến ưu tiên đề xuất tại mục 5 của Báo cáo.

- Các tài liệu, văn bản có liên quan.

Nơi nhận:
- …….;
- UBND tỉnh/thành phố…. (để b/c);
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Lưu: VT,…

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
LẬP BÁO CÁO
(Ghi rõ chức danh, tên người ký, đóng dấu)